

ISSN - 005-56

Tài Chính



REVIEW OF FINANCE

Kỳ 2 - Tháng 10/2017 (667)

CƠ QUAN THÔNG TIN CỦA BỘ TÀI CHÍNH
www.tapchitaichinh.vn



APEC
Asia-Pacific
Economic Cooperation

APEC FINANCE MINISTERS' MEETING

Hội nghị, Việt Nam, 19/10 - 21/10/2017



Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc, Bộ trưởng Bộ Tài chính Đinh Tiến Dũng chụp ảnh lưu niệm
với Bộ trưởng Tài chính/Tổng thư ký APEC tại TP. Hồ Chí Minh (ngày 21/10/2017)

THU HÚT VỐN FDI VÀO PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP TẠI TP. HỒ CHÍ MINH



CHÍNH SÁCH THUẾ THUCE DAY
NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VIỆT NAM PHÁT TRIỂN

►►► PHÁT TRIỂN KINH TẾ
PHI CHÍNH THỰC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Tr. 57

Tr. 14

Tr. 65

Tài chính**Tài chính Điện tử**
www.tapchitacnhin.vnTạp chí khoa học
chuyên về thông tin
lý luận và nghiệp vụ
kinh tế - tài chínhTạp chí điện tử,
thông tin chuyên sâu
về kinh tế - tài chính
trong nước và quốc tế**Công tác Đảng**Đặc san tuyên truyền,
phổ biến công tác Đảng
của Đảng bộ
Bộ Tài chínhMINISTRY OF FINANCE
**VIETNAM
FINANCE-ECONOMY**Đặc san phục vụ
công tác thông tin
đối ngoại
của Bộ Tài chínhXuất bản sách
và các ấn phẩm phục vụ
hoạt động
của Bộ Tài chính**HỘI HỌP**
Hội nghị, hội thảo
chuyên đề thông tin,
tuyên truyền về cơ chế,
chính sách tài chính

MỤC LỤC

TẠP CHÍ TÀI CHÍNH Kỳ 2 - Tháng 10/2017 (667)

Hội đồng Biên tập:**GS., TS. NGUYỄN CÔNG NGHIỆP****GS., TSKH. TRƯỜNG MỘC LÂM****GS., TS. VŨ VĂN HÓA****GS., TS. PHẠM QUANG TRUNG****PGS., TS. ĐINH VĂN NHÃ****PGS., TS. TRẦN HOÀNG NGÂN****PGS., TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ****PGS., TS. NGUYỄN THỊ MÙI****Tổng Biên tập:****TS. PHẠM THU PHONG**

(024) 3933.0033

Phó Tổng Biên tập:**ĐỖ VĂN HẢI**

(024) 3933.0039

Tòa soạn: Số 8 Phan Huy Chú, Hà Nội**ĐT:** (024) 3933.0036

Email: tctc.banbientap@gmail.com

Chi nhánh phía Nam:

138 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 3930.0434**Quảng cáo & Phát hành:**

(024) 3933.0034

Tài khoản: Tạp chí Tài chính

0011002409533 Ngân hàng TMCP

Ngoại thương Việt Nam CN Hoàn Kiếm

Mã số thuế Tạp chí Tài chính: 0100110736

Giấy phép xuất bản:

Số 1536/GP-BTTTT - ngày 23/9/2011

của Bộ Thông tin & Truyền thông

Nơi in: Công ty CP in Hà Nội

GIÁ 18.000 đồng**PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

- 5 Quản lý rủi ro trong hoạt động sử dụng ngân quỹ nhà nước TS. Nguyễn Văn Quảng, ThS. Nguyễn Khắc Tiệp

KINH TẾ - TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 8 Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam: Thành tựu và kiến nghị ThS. Nguyễn Thị Mai Hương
11 Một số vấn đề về thuế chuyển nhượng vốn ở Việt Nam hiện nay Nguyễn Thị Phương Dung
14 Chính sách thuế thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam phát triển TS. Phạm Thái Hà
17 Chính sách quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản công nghiệp TS. Ngô Tuấn Anh
20 Mô hình lực hấp dẫn theo kinh tế lượng không gian cho phân tích xuất khẩu gạo của Việt Nam Nguyễn Thị Thành Huyền

KINH TẾ QUỐC TẾ

- 24 AEC và những vấn đề đặt ra trong hoạt động thương mại nội khối TS. Huỳnh Thị Thu Sương
28 Quản lý nợ công của một số nền kinh tế và hàm ý chính sách cho Việt Nam Nguyễn Bích Thủy
31 Thị trường truyền hình trả tiền: Thực tiễn quốc tế và liên hệ tới Việt Nam ThS. Lương Quốc Huy

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

- 34 Ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán đến giá cổ phiếu các công ty niêm yết tại HOSE PGS., TS. Văn Thị Thái Thu, Bùi Thị Năm

- 38 Nghiên cứu về kế toán khoản lãi vay được miễn giảm, xóa bỏ đối với doanh nghiệp ThS. Trịnh Xuân Hưng
41 Mối quan hệ giữa luân chuyển kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán TS. Nguyễn Anh Hiển
45 Lý thuyết tỷ suất lợi nhuận bình quân của K.MARX và mô hình định giá tài sản vốn ThS. Nguyễn Thị Hường

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 48 Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực Công ty Cơ khí chính xác 11 Hoàng Quốc Vinh
51 Kiểm soát báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Vũ Thị Thục Oanh
54 Nhu cầu về nhân lực chất lượng cao của doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư tại Việt Nam ThS. Nguyễn Thị Oanh

KINH TẾ - TÀI CHÍNH ĐỊA PHƯƠNG

- 57 Thu hút vốn FDI vào phát triển đô thị công nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh ThS. Lê Trí Dũng
61 Nghiên cứu về chi trả lương hưu, trợ cấp xã hội qua hệ thống bưu điện và đề xuất giải pháp Nguyễn Thị Thu Hằng, Phan Trần Thùy Tiên

- 65 Phát triển kinh tế phi chính thức tại TP. Hồ Chí Minh TS. Phạm Xuân Thành

TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

- 69 Triển khai cơ chế tự chủ tại một số trường đại học sư phạm kỹ thuật Vũ Thị Kim Thanh
72 Đánh giá sự hài lòng trong đào tạo quản trị kinh doanh tại HUTECH TS. Lê Quang Hùng

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM - VÌ AN SINH XÃ HỘI

- 75 Thách thức trong phát triển đối tượng tham gia BHXH ở Đồng bằng sông Cửu Long T. Minh
76 Tăng cường phối hợp phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực bảo hiểm Mai Liên

TÀI CHÍNH & ĐẦU TƯ

- 77 Xử lý nợ xấu và yêu cầu đặt ra trong bối cảnh mới TS. Phạm Thị Văn Anh
79 Lan tỏa giá trị phát triển bền vững Thanh Tâm
81 Thêm những kỷ lục giao dịch trái phiếu chính phủ Thu Hiền
82 Lấy khách hàng là trung tâm để cải cách, phục vụ PV.



CHUYỂN ĐỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM: THÀNH TỰU VÀ KIẾN NGHỊ!

ThS. NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG - Đại học Lâm nghiệp Việt Nam *

Tăng trưởng và phát triển kinh tế của mỗi quốc gia thường đi liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ngành kinh tế. Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế của nước ta chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát huy lợi thế so sánh ngành và vùng lãnh thổ. Nhờ đó, sau 30 năm đổi mới, kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng. Từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu với 90% dân số làm nông nghiệp, Việt Nam đã xây dựng được cơ sở vật chất - kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đáp ứng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo ra môi trường thu hút nguồn lực xã hội cho phát triển dài hạn và bền vững.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch kinh tế, GDP, tái cơ cấu

National economic growth and development always connect to the economic transition especially industry transition. In the past years, economic structure of Vietnam has been transitioned in the manner of industrialization and modernization to promote the national and industrial comparative advantages. Hence, after more than 30 years of renovation, Vietnam has obtained significant achievements. Most importantly, Vietnam has successfully built a good technical and socio-economic infrastructure for the modernization and industrialization of the national economy from a under-developed and agriculture-based economy. This industrial transition helps create resources for a long-term and sustainable development.

Keywords: Economic growth, economic transition, GDP, restructure

Thành tựu trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cùng với tốc độ tăng cao liên tục và khá ổn định của GDP trong những năm gần đây, cơ cấu ngành kinh tế đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng tích cực. Tỷ trọng ngành nông nghiệp đã giảm nhanh, tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng nhanh, tỷ trọng dịch vụ chưa có biến động nhiều. Đến nay, đóng góp vào tăng trưởng của 2 ngành Công nghiệp và Dịch vụ chiếm khoảng 90% tăng trưởng toàn ngành kinh tế, cao hơn giai đoạn 2006-2010. Năm 2016, ngành Dịch vụ đóng góp gần 50% vào tăng trưởng

theo ngành và cao hơn nhiều so với giai đoạn 2006-2010 với mức đóng góp 40%. Điều này chứng tỏ xu thế tiến bộ, phù hợp với hướng chuyển dịch cơ cấu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng và cung cố tiềm lực kinh tế đất nước.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đã làm thay đổi cơ cấu lao động nước ta theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Số lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng, trong khi số lao động ngành nông nghiệp ngày càng giảm.

Trong nội bộ cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn cũng có sự chuyển dịch ngày càng tích cực. Sự chuyển dịch cơ cấu trong ngành Nông nghiệp đã tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội nông thôn, mà biểu hiện rõ nhất là thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu hộ nông thôn theo hướng ngày càng tăng thêm các hộ làm công nghiệp, thương mại và dịch vụ, trong khi số hộ làm nông nghiệp thuần túy giảm dần. Đối với công nghiệp, cơ cấu ngành và cơ cấu sản phẩm đang có sự thay đổi để phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường. Ngành Công nghiệp chế biến tăng tỷ trọng, trong khi công nghiệp khai thác có chiều hướng giảm.

Cơ cấu ngành kinh tế có sự chuyển dịch tích cực theo hướng mở cửa, hội nhập vào kinh tế toàn cầu, thể hiện ở tỷ lệ xuất khẩu/GDP (xuất khẩu/GDP) ngày càng tăng, nghĩa là hệ số mở cửa ngày càng lớn, từ 47% năm 2001 và lên trên 50% đến năm 2005. Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm 2001-2005 đã đạt 111 tỷ USD, tăng bình quân 17,5%/năm (kế hoạch là 16%/năm), khiến cho năm 2005, bình quân kim ngạch xuất khẩu/người đã đạt 390 USD/năm, gấp đôi năm 2000. Đặc biệt, năm 2012 lần đầu tiên xuất khẩu vượt mốc 100 tỷ USD. Việt

**BẢNG 1: TỶ TRỌNG CƠ CẤU GDP TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ**

Năm	Cơ cấu GDP (%)		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
2001	23,24	38,13	38,63
2010	20,30	41,10	38,60
2011	19,57	32,24	36,74
2012	19,22	33,55	37,27
2013	17,96	33,20	38,74
2014	17,70	33,22	39,40
2015	17,00	33,25	39,73
2016	16,32	32,72	40,92

Nguồn: Tổng cục Thống kê

BẢNG 3: VỐN FDI ĐĂNG KÝ VÀO VIỆT NAM QUA CÁC NĂM

Năm	Vốn đăng ký (triệu USD)	Năm	Vốn đăng ký (Triệu USD)
2001	3.265,7	2009	23.107,5
2002	2.993,4	2010	19.886,8
2003	3.172,7	2011	15.598,1
2004	4.534,3	2012	16.348,0
2005	6.840,0	2013	22.352,2
2006	12.004,5	2014	21.921,7
2007	21.348,8	2015	24.115,0
2008	71.726,8	2016	24.373,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

BẢNG 2: CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Năm	Cơ cấu lao động (%)		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
2001	63,4	14,3	22,3
2002	61,9	15,4	22,7
2003	60,3	16,5	23,3
2004	58,8	17,3	23,9
2005	57,3	18,2	24,6
2006	55,7	19,1	25,2
2007	53,9	19,98	26,12
2008	52,5	20,8	26,7
2009	51,7	21,5	26,8
2010	50,0	23,0	27
2011	48,4	21,3	30,3
2012	47,37	21,19	31,44
2013	46,95	21,12	31,93
2014	47,05	21,09	31,86
2015	44,3	22,9	32,8
2016	42,2	24,4	33,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

BẢNG 4: TĂNG TRƯỞNG GDP, 2003 – 2016 (%)

Năm	Tốc độ tăng trưởng GDP(%)		
	GDP	Nông nghiệp	Công nghiệp
2003	7,34	3,62	10,48
2004	7,79	4,36	10,22
2005	8,44	4,02	10,69
2006	8,17	3,40	10,37
2007	8,48	3,40	10,60
2008	6,29	5,04	5,61
2009	5,32	1,82	5,52
2010	6,78	2,78	7,70
2011	5,89	4,00	5,53
2012	5,03	2,72	4,52
2013	5,42	2,67	5,43
2014	5,98	3,49	7,14
2015	6,68	2,41	9,64
2016	6,21	1,36	7,57

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nam đã chuyển từ vị thế nhập siêu lớn trong các năm trước sang vị thế xuất siêu. Năm 2013, kim ngạch xuất khẩu đạt 132,17 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm 2012, tương đương với 17,64 tỷ USD, cao hơn mục tiêu Quốc hội đề ra (tăng 10%), là năm thứ 2 liên tiếp xuất siêu kể từ khi gia nhập WTO. Nhờ đó, trong giai đoạn 2011-2015, xuất khẩu hàng hóa đã đạt tốc độ tăng trưởng cao gấp hơn 3 lần tốc độ tăng trưởng GDP.

Bên cạnh đó, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế làm thay đổi cơ cấu xuất khẩu theo hướng có lợi, đó là tăng tỷ trọng hàng chế biến có giá trị gia tăng cao (từ 45,1% trong những năm 1996-2000 lên 48% trong những năm gần đây, giảm tỷ trọng hàng thô và sơ chế; Tăng tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp sử dụng nhiều lao

động như hàng dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ...; giảm tỷ trọng nhóm hàng nông – lâm – thủy sản (từ 55,2% năm 1990 xuống còn 27,6% năm 2003). Giai đoạn 1996-2000, mặc dù cùng chịu tác động của khủng hoảng tài chính khu vực (1997-1999), GDP vẫn duy trì bình quân tăng 7,6%/năm. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa thế giới đã tăng gấp hơn 3 lần trong 15 năm từ mức 0,25% năm 2001 lên tới 0,8% năm 2015, đặc biệt là nhóm hàng nông sản Việt Nam. Mặc dù tỷ trọng đóng góp còn ở mức thấp nhưng điều này cho thấy mức độ tham gia ngày càng sâu, rộng của Việt Nam trong chuỗi giá trị thế giới, cải thiện đáng kể vị thế của Việt Nam nói chung và hàng hóa Việt Nam nói riêng.

BẢNG 6: KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TỪ NĂM 2001-2016

Năm	KNNX (tỷ USD)	Năm	KNNX (tỷ USD)
2001	15,00	2009	57,10
2002	16,79	2010	72,24
2003	20,10	2011	96,91
2004	26,50	2012	114,53
2005	32,40	2013	132,03
2006	39,83	2014	150,72
2007	48,56	2015	162,02
2008	62,69	2016	176,63

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hiện nay, sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam có mặt tại trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Các thị trường lớn nhất theo giá trị xuất khẩu giai đoạn 2011-2015 là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Hồng Kông, Malaysia, các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Anh và Australia.

Các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho các vùng khó khăn, tín dụng cho người nghèo và chính sách hỗ trợ trực tiếp đã mang lại kết quả rõ rệt. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 17,2% năm 2006 xuống còn 13,1% năm 2008 và năm 2016 còn khoảng 4,45%...

Có thể nói, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau và đã mang lại những hiệu quả nhất định. Chỉ sau 3 năm của thời kỳ phôi thai về kinh tế thị trường (1987-1989), nền kinh tế nước ta đã đạt được tốc độ tăng trưởng khá trong những năm 1990-1997. Mọi mục tiêu của kế hoạch 5 năm 1991-1995 đều đạt vượt mức khá cao. Giai đoạn 1991-1995, GDP bình quân tăng 8,2%/năm gấp đôi so với 5 năm trước đó. Trong thời kỳ khủng hoảng tài chính toàn cầu ở các nước châu Á, tuy tốc độ tăng trưởng của nước ta có sự giảm sút, nhưng về cơ bản vẫn tránh được "cơn bão" của cuộc khủng hoảng, để sau đó tiếp tục tăng quy mô GDP của đất nước, tăng xuất khẩu, phát triển công nghiệp, trở thành một nước có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới.

Một số khuyến nghị

Một quốc gia muốn phát triển và đạt được tốc độ tăng trưởng cao phải có cơ cấu ngành hợp lý. Đối với Việt Nam, để thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cần cơ cấu ngành theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế;

Một là, tái cơ cấu mạnh mẽ ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới có hiệu quả, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, phù hợp với tình hình biến

đổi khí hậu, điều chỉnh diện tích đất phù hợp với mô hình sản xuất nông nghiệp mới; Tiếp tục đổi mới và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ trong và ngoài nước; Hoàn thiện mô hình, phát triển hợp tác xã kiểu mới theo Luật Hợp tác xã, có chính sách mạnh thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; áp dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất; Đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng thương hiệu nông sản, thủy sản Việt Nam...

Hai là, cơ cấu lại thực chất ngành công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh nông, lâm, thủy sản, công nghiệp chế tạo; Tăng mạnh năng suất nội bộ ngành, tăng hàm lượng công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm; Tập trung vào một số ngành công nghiệp nền tảng, có lợi thế cạnh tranh và ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng nhanh, bền vững gắn kết với bảo vệ môi trường; Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, thúc đẩy một số mặt hàng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối toàn cầu; Tạo điều kiện để doanh nghiệp để xuất dự án đầu tư phục vụ mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế...

Ba là, thực hiện cơ cấu lại các ngành dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP; Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao; Phối hợp, phát huy sức mạnh tổng hợp của các bộ, ngành, thực hiện chương trình phát triển du lịch quốc gia; Nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng dịch vụ du lịch; Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch...

Bốn là, hoàn thiện chính sách và nâng cao năng lực thực thi pháp luật về môi trường; Khắc phục cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường, đặc biệt quan tâm đến các khu vực trọng điểm; giám sát và đối phó các vấn đề ô nhiễm xuyên biên giới, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Năm là, xây dựng Chương trình Quốc gia về thực hiện các Hiệp định tự do thương mại thế hệ mới, trong đó đưa ra các yêu cầu, nhiệm vụ bắt buộc cho từng ngành kinh tế; Chuẩn bị sẵn sàng cho hội nhập và thúc đẩy cải cách kinh tế trong nước...

Tài liệu tham khảo:

1. Tổng cục Thống kê, Báo cáo tình hình kinh tế xã hội giai đoạn 2001-2016;
2. Tổng cục Hải quan (2016), Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2001-2016;
3. Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia (2016), Những diễn biến chính trong cán cân thương mại giai đoạn 2011-2015;
4. Đinh Tuấn Minh, Phan Huy Hoàng, Nguyễn Thế Hoàng (2017), Những thách thức của xuất khẩu Việt Nam, Thời báo Kinh tế Sài Gòn.



ISSN 1859-3828

Tạp chí

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Lâm nghiệp

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

FORESTRY SCIENCE AND TECHNOLOGY JOURNAL OF
VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY OF FORESTRY

HÀ NỘI

SỐ 3
2017

Tạp chí:

KHOA HỌC

& CÔNG NGHỆ LÂM NGHIỆP

ISSN: 1859 - 3828

NĂM THÚ SÁU
SỐ 3 NĂM 2017

TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM VĂN CHƯƠNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
NGUYỄN VĂN TUẤN
NGUYỄN VĂN HÙNG

TÒA SOẠN

Thư viện – Đại học Lâm nghiệp
Xuân Mai – Chương Mỹ – Hà Nội

ĐT: 0433.840.822

Email: Tapchikhoalamnghiep@gmail.com

Giấy phép số:

1948/GP – BTTT

Bộ Thông tin – Truyền thông
cấp ngày 23 tháng 10
năm 2012

In tại Công ty Cổ phần Sản xuất
và Phát triển Thương mại Hà Anh
Nhà lô 4, tập thể Viện Tin học,
phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
▪ Trần Ngọc Hải, Lê Văn Vương, Nguyễn Hoàng Anh. Sự khác biệt về di truyền của một số loài trong chi Bương (<i>Dendrocalamus nees</i>) ở Việt Nam	3-8
▪ Bùi Văn Thắng, Nguyễn Thị Hải Hà, Vũ Quang Nam, Nguyễn Thế Đại, Phan Văn Quynh, Nguyễn Ngọc Ánh. Giám định một số loài Nưa tại Thanh Hóa bằng các dẫn liệu hình thái và phân tử	9-17
▪ Mai Hải Châu. Ảnh hưởng của loại phân hữu cơ đến sinh trưởng và năng suất giống Chùm ngây (<i>Moringa oleifera</i> Lam.) Ninh Thuận tại tỉnh Đồng Nai	18-26
▪ Nguyễn Văn Hợp. Một số đặc điểm hệ thực vật thân gỗ của kiều phụ rìng lùn tại Vườn Quốc gia Bidoup – Núi Bà, tỉnh Lâm Đồng	27-35
▪ Vũ Quang Nam, Đào Ngọc Chuong. Một số đặc điểm tái sinh tự nhiên của các trạng thái thảm thực vật ở khu vực Gò Đồi, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	36-45
▪ Nguyễn Hải Hòa, Nguyễn Văn Quốc. Sử dụng ảnh viễn thám Landsat và GIS xây dựng bản đồ biến động diện tích rừng tại vùng đệm Vườn Quốc gia Xuân Sơn	46-56
▪ Phạm Văn Hường, Lê Hồng Việt, Trần Quang Bảo, Nguyễn Thị Hoa. Ảnh hưởng của phân tổng hợp NPK đến đặc điểm sinh trưởng Giáng hương quả to (<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz) 12 tháng tuổi trong điều kiện vườn ươm	57-67
▪ Hoàng Thị Hồng Nghiệp, Nguyễn Thế Nhã. Đặc điểm tập tính và phân bố theo cây ký chủ của Sâu tre (<i>Omphisa fuscidentalis</i> Hampson) tại khu vực Tây Bắc Việt Nam	68-74
▪ Nguyễn Thị Oanh, Cao Thị Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Ngọc Ánh. Ứng dụng Gis thành lập bản đồ chuyên đề rác thải trong sinh hoạt tại quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	75-84
▪ Huỳnh Ngọc Phương, Trần Thị Tuyết Nhi, Nguyễn Minh Kỳ, Nguyễn Hoàng Lâm. Hiệu quả chuyên hóa và xử lý các chất dinh dưỡng (nitrogen, phốt pho) trong nước thải chăn nuôi heo bằng công nghệ USBF	85-91
▪ Hoàng Văn Thập, Đồng Thanh Hải, Vũ Hồng Vân, Nguyễn Xuân Khu. Tình trạng, phân bố và bảo tồn loài Sơn dương (<i>Capricornis milneedwardsii</i> David, 1869) tại Vườn Quốc gia Cát Bà, Hải Phòng	92-100
▪ Mai Trọng Thịnh, Nguyễn Hải Hòa. Sử dụng ảnh viễn thám đa thời gian trong đánh giá biến động diện tích rừng ngập mặn tại thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	101-112
▪ Lưu Quang Vinh. Cập nhật thành phần loài Bò Sát và Lưỡng cư tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên - Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	113-120
▪ Nguyễn Thị Hải, Phạm Văn Vân, Vũ Thị Quỳnh Nga. Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) xây dựng bản đồ đơn vị đất đai phục vụ đánh giá đất thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	121-130
▪ Đặng Thị Hoa, Vi Tú Linh. Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ở huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	131-138
▪ Trần Văn Hùng. Lao động Việt Nam trước yêu cầu hội nhập Cộng đồng kinh tế Asean (AEC)	139-146
▪ Nguyễn Thị Mai Hương. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ngành Nông nghiệp Việt Nam: thực trạng và giải pháp	147-156
▪ Nguyễn Anh Minh, Nguyễn Tuấn Sơn. Thực trạng và giải pháp thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm rau sản xuất theo quy trình VietGap trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	157-167
▪ Bùi Thị Minh Nguyệt, Trần Quang Bảo. Những vấn đề cần sửa đổi liên quan đến nội dung giao rừng, cho thuê rừng trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004	168-173
▪ Võ Thị Phương Nhụng, Đỗ Thị Thúy Hằng. Chăn nuôi Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, khó khăn và giải pháp	174-180

THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀO NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Thị Mai Hương

Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Nông nghiệp là ngành có tiềm năng và lợi thế để phát triển, song nông nghiệp ngày càng khó thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Kết quả thu hút FDI vào ngành nông nghiệp cho đến nay còn nhiều hạn chế, chưa thực sự phát huy được hết tiềm năng của ngành. Trong nghiên cứu này, tác giả đánh giá thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay về các nội dung như: quy mô vốn FDI, cơ cấu vốn FDI theo tiêu ngành nông nghiệp, theo hình thức đầu tư, đối tác đầu tư và theo địa phương nhận đầu tư. Từ đó tìm hiểu nguyên nhân khiến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp còn nhiều khó khăn và hạn chế, đưa ra được những chính sách, biện pháp góp phần đẩy mạnh việc thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp vào ngành nông nghiệp ở Việt Nam.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, nguồn FDI, nông nghiệp, tăng trưởng kinh tế.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhìn lại lịch sử phát triển của xã hội loài người, nông nghiệp luôn giữ vai trò quan trọng, là ngành sản xuất lương thực, thực phẩm cho xã hội, là nguyên liệu cho ngành công nghiệp và các ngành khác. Bước sang thế kỷ XXI, với những thách thức về an ninh lương thực, dân số, môi trường sinh thái, nông nghiệp được dự báo vẫn tiếp tục giữ vai trò quan trọng đối với con người nói chung và mỗi nước nói riêng.

Việt Nam là nước xuất phát từ nước nông nghiệp, với nền sản xuất nông nghiệp lâu đời. Hiện nay, trên 70% người dân nước ta vẫn sống ở khu vực nông thôn và dựa vào sản xuất nông nghiệp là chính. Sản xuất nông nghiệp nước ta không những đảm bảo mãn nhu cầu lương thực, thực phẩm tiêu dùng trong nước mà còn phục vụ xuất khẩu ra thị trường quốc tế, vì thế nó đóng vai trò hết sức quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội và xóa đói giảm nghèo ở nước ta. Những cơ hội và thách thức mới của một nền kinh tế đang trong giai đoạn công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới đòi hỏi nước ta phải xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa mạnh, hiện đại và có năng lực cạnh tranh cao. Để đạt

được những mục tiêu trên, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn phải tập trung huy động mọi nguồn lực, trong đó vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là nguồn lực quan trọng góp phần đẩy nhanh sự phát triển của nền kinh tế đất nước. FDI bổ sung nguồn vốn đáng kể cho tăng trưởng, chuyên giao công nghệ, tăng cường khả năng xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cũng như tạo thêm nhiều việc làm và nâng cao mức sống cho người dân. Tuy nhiên, kết quả thu hút FDI vào ngành nông nghiệp cho đến nay còn nhiều hạn chế, chưa thực sự phát huy được hết tiềm năng của ngành. Cụ thể nếu như năm 2001, vốn FDI vào nông nghiệp còn chiếm tới 8% tổng vốn FDI của cả nước, thì đến năm 2015 vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp chỉ còn khoảng 1,46% tổng vốn FDI vào Việt Nam (theo báo cáo của Cục đầu tư nước ngoài). Một điểm đáng chú ý là FDI trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn được đặc biệt coi trọng và được khuyến khích để bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển nông nghiệp. Vậy nguyên nhân nào dẫn đến ngành này thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài ngày càng bị sụt giảm? Các yếu tố nào ảnh hưởng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp của Việt Nam? Với tầm quan trọng của dòng vốn FDI

vào ngành nông nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế của ngành và của cả nước, việc trả lời các câu hỏi này rất cần thiết nhằm đưa ra giải pháp phù hợp, từ đó tăng cường thu hút hơn nữa dòng vốn FDI vào Việt Nam nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng trong thời gian tới.

II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

- Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp tại Việt Nam.

- Nguyên nhân của việc thu hút nguồn vốn FDI vào ngành nông nghiệp của Việt Nam còn chậm và nhiều khó khăn.

- Đánh giá thực trạng, tìm ra một số hạn chế và đề xuất giải pháp tăng cường thu hút vốn FDI cho ngành nông nghiệp của Việt Nam trong giai đoạn tới (2017 - 2020).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập số liệu: Tài liệu, số liệu được sử dụng trong bài viết này chủ yếu được kế thừa và tổng hợp từ các nghiên cứu đã được công bố trên sách, báo, tạp chí và các trang thông tin điện tử chính thức của các bộ, ngành liên quan.

- Phương pháp phân tích, xử lý số liệu: Số

liệu trong bài báo được xử lý bằng các phần mềm Exel... Bài báo cũng được tham vấn ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính và thống kê kinh tế.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp tại Việt Nam

a. Quy mô vốn FDI vào ngành nông nghiệp

Nguồn vốn FDI vào ngành nông nghiệp có biểu đồ tăng trưởng không ổn định và phức tạp.

Theo bảng 1, ta có thể thấy số lượng dự án FDI đầu tư không ổn định theo từng năm. Với năm 2009, số lượng dự án đạt gần 30 dự án. Nhưng sau đó, các năm từ 2010 đến 2013, số lượng dự án bị giảm nhiều, mỗi năm dao động từ 10 đến 20 dự án. Đây là con số rất thấp so với tiềm năng nông nghiệp cũng như so sánh với tổng các dự án FDI mới trong năm. Điều này cho thấy việc ngành nông nghiệp chưa có sức hút với vốn FDI. Đến năm 2014, số dự án FDI được cấp phép trong năm đạt 28 dự án, cao hơn hẳn những năm trước. Năm 2015 và 9 tháng đầu năm 2016, tuy số lượng dự án mới đăng ký giảm xuống nhưng quy mô vốn đăng ký tăng lên đáng kể.

Bảng 1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp giai đoạn (2009 – 2016)

Năm	Số dự án mới	Tốc độ tăng trưởng dự án (%)	Vốn đăng ký (triệu USD)	Tốc độ tăng trưởng vốn (%)
2009	29		128,5	
2010	12	41	36,2	27
2011	21	175	141,5	391
2012	16	76	33,2	23
2013	13	81	97,7	294
2014	28	215	74,0	83
2015	17	61	258	349
9 tháng đầu năm 2016	10		52	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong khi nguồn đầu tư nước ngoài FDI của cả nước có xu hướng tăng, thì dòng vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp lại quá nhỏ về quy mô dự án và tỷ trọng vốn đầu tư so với tổng

đầu tư nước ngoài của cả nước. Trung bình mỗi năm (từ 2009 đến 2015) có 19,4 dự án đầu tư mới, số vốn đăng ký trung bình là 85,2 triệu USD, quy mô vốn trung bình của dự án trong

ngành nông nghiệp cũng chỉ khoảng 6,7 triệu USD/dự án. Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến tháng 9/2016, cả nước có 518 dự án FDI trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp có hiệu lực, với tổng vốn đăng ký hơn 3,54 tỷ USD, chiếm 2,4% tổng số dự án và gần 1,2% tổng vốn đầu tư đăng ký. Không chỉ ngày càng giảm, cơ cấu vốn FDI trong nông nghiệp cũng có nhiều bất ổn. Các dự án FDI vào nông nghiệp chi tập trung chủ yếu vào các dự án thu hồi vốn nhanh như chế

biến nông sản thực phẩm, chế biến lâm sản, chăn nuôi và chế biến thức ăn gia súc. Có thể thấy rằng, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp Việt Nam còn rất nhỏ bé trên cả phương diện quy mô vốn và mức đầu tư cho mỗi dự án. Do đó, nếu có những chính sách và giải pháp tích cực hơn cho ngành nông nghiệp, chắc chắn các nhà đầu tư nước ngoài sẽ nhận thấy sự hấp dẫn của ngành nông nghiệp Việt Nam.

Bảng 2. Vốn FDI đầu tư vào ngành nông nghiệp giai đoạn (2009 – 2016)

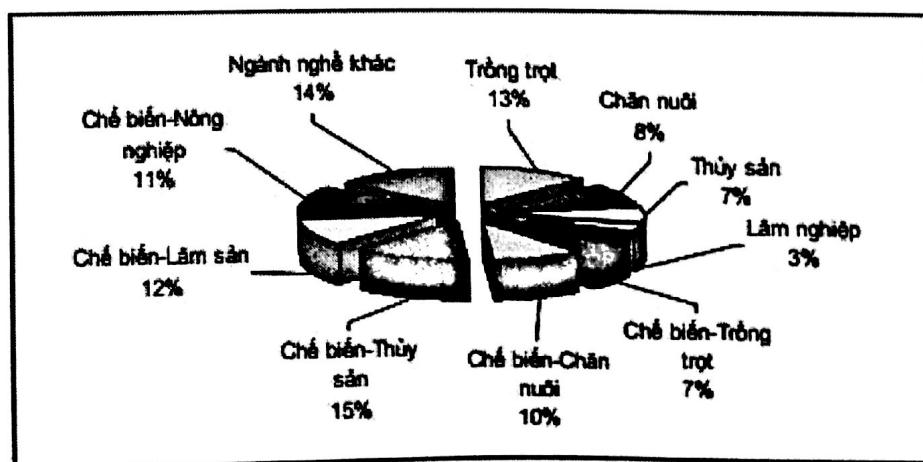
Năm	Vốn FDI vào nền kinh tế (triệu USD)	Vốn FDI vào ngành nông nghiệp (triệu USD)
2009	23.107,30	128,50
2010	19.886,10	36,20
2011	15.598,10	141,50
2012	7.854,10	33,19
2013	22.352,20	97,70
2014	15.642,62	73,98
2015	24.115,00	258,00
9 tháng đầu năm 2016	11.164,63	52,00

Nguồn: Tổng cục Thống kê

b. Cơ cấu vốn FDI trong ngành nông nghiệp theo tiểu ngành

Trong những năm đầu của thập kỷ 90, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp phần nhiều là các dự án khai thác và chế biến lâm sản. Đến nay, các dự án

đầu tư đã đa dạng hơn và khá đồng đều vào tất cả các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi gia súc gia cầm, trồng và chế biến lâm sản, trồng rừng và sản xuất nguyên liệu giấy, sản xuất mía đường, sản xuất thức ăn chăn nuôi...



Hình 1. Cơ cấu vốn FDI trong ngành nông nghiệp năm 2015

Như trên hình 1, ta có thể nhận thấy cơ cấu FDI vào các tiêu ngành trong nông nghiệp đã đa dạng hơn và tập trung đầu tư có trọng điểm vào các ngành như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, chế biến thức ăn chăn nuôi, trồng rừng, chế biến gỗ và lâm sản, thủy sản và ngành nghề khác. Tính đến năm 2015, dự án FDI có tỷ trọng cao nhất là chế biến - thủy sản (15%) và ngành khác (14%), tiếp theo là dự án FDI trồng trọt (13%), chế biến - lâm sản (12%), chế biến - nông nghiệp (11%), chế biến - chăn nuôi (10%), chăn nuôi (8%), thủy sản (7%), chế biến - trồng trọt (7%) và tỷ trọng thấp nhất là dự án FDI lâm nghiệp (3%). Nguyên nhân có thể do ngành lâm nghiệp cần thời gian rất dài mới có kết quả đầu tư, đây là lý do chính làm lâm nghiệp không thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư.

c. Cơ cấu vốn FDI trong ngành nông nghiệp theo hình thức đầu tư

Trong nông nghiệp, các dự án FDI vào nước ta có 4 hình thức cơ bản là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, hợp tác kinh doanh và công ty cổ phần. Trong đó, hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm số lượng lớn nhất, khoảng 87% trong số tổng dự án FDI nông nghiệp, chiếm 76% tổng số vốn đầu tư. Tiếp theo là doanh nghiệp liên doanh chiếm 13% số dự án và 20% số vốn đầu tư. Hình thức công ty cổ phần tuy chỉ chiếm 0,94% số dự án nhưng lại có số vốn chiếm 4% của tổng vốn đầu tư. Qua đây ta thấy, xu hướng chủ yếu của các nhà đầu tư là thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

d. Cơ cấu FDI trong nông nghiệp theo đối tác đầu tư

Tính các dự án còn hiệu lực đến 06/2016, các nước và vùng lãnh thổ châu Á như Đài Loan, ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kong là những nước đầu tư lớn nhất với lượng vốn chiếm tới 61% tổng vốn đăng ký vào ngành nông nghiệp, trong đó vốn đăng ký của Đài Loan là 18,74%, của khu vực ASEAN là

28,89%. Các nước ở khu vực EU đầu tư vào Việt Nam đáng kể nhất có Pháp 5,9%, quần đảo British Virgin (9%). Các nhà đầu tư từ các khu vực còn lại trên thế giới, đặc biệt là một số nước có ngành nông nghiệp phát triển mạnh như Hoa Kỳ, Canada, Australia vẫn chưa thực sự đầu tư vào ngành nông nghiệp nước ta. Đầu tư của Hoa Kỳ chiếm 4,83%, đầu tư của Canada và Australia chưa đầy 4% tổng lượng vốn đăng ký. Cơ cấu trên đã phản ánh phần nào thể hiện khả năng vận động, kêu gọi xúc tiến đầu tư vào ngành nông nghiệp Việt Nam còn nhiều hạn chế. Việc quảng bá những tiềm năng, thế mạnh của nông nghiệp Việt Nam ra thế giới chưa được thực hiện bài bản, có tầm nhìn chiến lược. Các cuộc triển lãm, trưng bày sản phẩm của nông nghiệp tại các cuộc triển lãm, hội chợ chưa được tổ chức thường xuyên. Thêm nữa là do các chính sách, ưu đãi cho FDI chưa nhiều và chưa được thực hiện triệt để. Vẫn còn nhiều ý kiến phản nản về thủ tục rườm rà khi muốn đầu tư, các ưu đãi chưa thực sự đủ sức lôi kéo nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn vào nông nghiệp. Những nền nông nghiệp phát triển trên thế giới chưa quan tâm đến nông nghiệp Việt Nam. Nếu có sự đầu tư từ những nước có nền nông nghiệp phát triển, nông nghiệp Việt Nam sẽ có rất nhiều lợi ích không chỉ là số vốn từ FDI. Chúng ta có thể sẽ tận dụng, tiếp thu công nghệ hiện đại, quy trình sản xuất tiên tiến, kinh nghiệm quản lý hiện đại...

e. Cơ cấu vốn FDI trong ngành nông nghiệp theo địa phương nhận đầu tư

Theo thống kê Cục Đầu tư nước ngoài năm 2016, tổng số dự án nông nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 518. Số dự án và dòng vốn FDI vào khu vực nông nghiệp đã ít, cơ cấu dự án và nguồn vốn này lại phân bố mất cân đối trong các địa phương của cả nước. Phần lớn các dự án FDI trong khu vực nông nghiệp đều tập trung vào những địa phương có lợi thế về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, vùng nguyên liệu và điều kiện về thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi.

Bên cạnh đó, chính sách thu hút nguồn vốn này hiện nay đã tạo ra môi trường cạnh tranh khá quyết liệt giữa các địa phương với nhau trong việc mời gọi đầu tư vào lĩnh vực này. Có thể thấy rằng, những địa phương thuộc khu vực Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có nguồn vốn đầu tư FDI lớn nhất so với các khu vực khác trong cả nước như: Bình Dương (87 dự án, chiếm hơn 590 triệu USD vốn đăng ký), Đồng Nai (42 dự án, 737 triệu USD vốn đăng ký), TP. Hồ Chí Minh (39 dự án với 156,63 triệu USD), Lâm Đồng (74 dự án, 214,86 triệu USD vốn đăng ký). Trong khi đó, những địa phương và khu vực khác lại thu hút FDI rất khó khăn.

3.2. Kết quả đạt được của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp đến phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam

FDI vào lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ, đóng góp tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho nông dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Về quy mô vốn đầu tư: Các dự án FDI trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp đã góp phần bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển trong lĩnh vực này, tạo thêm nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Trong những năm qua, khu vực FDI ngành nông nghiệp đã góp phần tích cực trong xuất khẩu nông lâm thủy sản của Việt Nam, đặc biệt là sản phẩm gỗ, cà phê, chè, điều... Tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản 6 tháng đầu năm 2016 đạt 15,05 tỷ USD, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2015, thặng dư thương mại đạt trên 7,5 tỷ USD, góp phần giảm nhập siêu cho cả nước. Đã có 3 mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch từ 3 tỷ USD trở lên là gạo, cà phê, đồ gỗ (trên 3 tỷ USD), 5 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD là cao su (2,86 tỷ USD), cá tra, tôm, hạt điều, săn và các sản phẩm săn. Doanh nghiệp ĐTNN ngoài chiếm 5 - 10%

trong tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó mặt hàng cà phê, gỗ chiếm 40 - 50%; tiêu, điều chiếm 20 - 30%; gạo và thủy sản xuất khẩu chủ yếu được thực hiện bởi doanh nghiệp của Việt Nam.

- Về cơ cấu vốn FDI ngành nông nghiệp theo tiêu ngành: Hoạt động của các dự án FDI trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp đã bước đầu thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, góp phần đa dạng hóa sản phẩm, thay đổi các phương thức sản xuất truyền thống bằng các phương thức sản xuất mới với quy mô lớn hơn, tiếp thu và ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng và tính cạnh tranh của hàng hóa nông lâm thủy sản của xuất khẩu của nước Việt Nam.

Sản phẩm của các doanh nghiệp có vốn FDI được tiếp thị ở thị trường quốc tế một cách thuận lợi, góp phần đáng kể vào việc giới thiệu nông sản, hàng hoá của Việt Nam trên thị trường thế giới, tạo điều kiện cho nông sản Việt Nam thâm nhập thị trường, góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu chung của ngành. FDI cũng góp phần cải thiện tập quán canh tác, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở nhiều địa phương, nhất là các dự án đầu tư vào phát triển nguồn nguyên liệu, cải thiện điều kiện hạ tầng yếu kém, lạc hậu ở nhiều địa phương, góp phần xóa đói giảm nghèo. Ngoài ra, việc hình thành các khu công nghiệp mới và thu hút FDI vào các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông sản, hải sản và thực phẩm đã góp phần đáng kể vào việc thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn ta theo hướng công nghiệp hóa. Việc hình thành các khu công nghiệp mới không chỉ tạo điều kiện thu hút lực lượng lao động ở nông thôn mà còn góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn.

- Đóng góp của FDI ngành nông nghiệp cho địa phương: Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp đã góp phần tạo thêm

nhiều việc làm mới, nâng cao thu nhập cho dân cư các địa phương, cải thiện đời sống kinh tế - xã hội của nhiều vùng nông nghiệp và nông thôn, cải thiện cơ sở hạ tầng, góp phần xóa đói giảm nghèo.

Đến nay, các dự án FDI vào lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp đã thu hút nhiều lao động trực tiếp, chưa kể số lượng lớn các lao động thời vụ cũng như lao động khác trong khu vực nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt để cung cấp sản phẩm cho ngành chế biến thực phẩm (tiêu thụ trong nước và xuất khẩu), chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, thức ăn cho nuôi trồng thủy sản. Các doanh nghiệp FDI hàng năm cũng tạo ra khoảng 500.000 lao động trực tiếp và gián tiếp cho ngành nông nghiệp, góp phần nâng cao thu nhập cho người nông dân. Các dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp và chế biến nông sản tuy vốn đầu tư không lớn nhưng lại có thể tạo ra việc làm cho lực lượng lao động đông đảo và đang thiếu việc làm trầm trọng ở nông thôn.

3.3. Hạn chế trong thu hút vốn FDI vào ngành nông nghiệp

- *Về quy mô vốn FDI: Dòng vốn FDI tăng trưởng không ổn định và có xu hướng giảm trong những năm gần đây.*

Tổng số vốn FDI đầu tư vào Việt Nam có chiều hướng đi xuống từ năm 2009, năm 2012 là năm mà số vốn FDI đột ngột sụt giảm sâu so với năm 2011. Tuy nhiên, đến năm 2013, 2014, 2015, vốn FDI đầu tư vào Việt Nam lại tăng khá quan. FDI vào nông nghiệp tăng trưởng không ổn định. Vốn FDI vào ngành này giảm liên tục sau khi đạt số vốn đăng ký rất cao năm 2009. Đến năm 2010, vốn đăng ký giảm xuống rất thấp. Sau khi đạt mức tăng đột biến vào năm 2015, dòng vốn đăng ký lại có xu hướng giảm. Xu hướng này được dự đoán là sẽ còn tiếp tục diễn ra vào những năm tới nếu Việt Nam không có những giải pháp thích hợp cho đầu tư của ngành nông nghiệp.

- *Về cơ cấu vốn FDI: Tỷ trọng vốn FDI của*

ngành nông nghiệp thấp, thiểu tính ổn định.

So với các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực nông lâm nghiệp nước ta chiếm tỷ trọng rất thấp và không ổn định, trong khi thế mạnh của ngành nông nghiệp nước nhà là rất lớn. Năm 2015, trong khi ngành công nghiệp nặng chiếm tới 45,5%, công nghiệp nhẹ chiếm 32,7%, thì lĩnh vực nông, lâm nghiệp chỉ chiếm có 7,6%. Nguồn vốn FDI chưa xứng với tiềm năng cũng như thế mạnh phát triển nông nghiệp của Việt Nam. Mặc dù trong tổng thể chính sách thu hút FDI, nông nghiệp và phát triển nông thôn luôn được coi là lĩnh vực khuyến khích và đặc biệt khuyến khích đầu tư. Mặt khác, so với hoạt động FDI trong các lĩnh vực khác, hiệu quả thực hiện các dự án trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp còn rất hạn chế, còn thấp, thiếu ổn định và có xu hướng giảm. Đồng thời, do luôn tiềm ẩn rủi ro từ nhiều phía (điều kiện tự nhiên, thị trường, lãi suất thấp, thu hồi vốn chậm vì phải theo chu kỳ cây trồng - vật nuôi...) nên có nhiều dự án bị giải thể trước thời hạn.

- *Về hiệu quả vốn FDI theo tiêu ngành: Hiệu quả hoạt động của các dự án FDI trong nông nghiệp chưa cao.*

Việt Nam là nước có truyền thống sản xuất nông nghiệp với nguồn lực tự nhiên và con người rất phong phú. Tuy nhiên, các dự án FDI đầu tư vào trồng trọt và chế biến nông sản mới chi tập trung vào khai thác các tiềm năng sẵn có như đất đai, lao động. Số dự án triển khai để tạo ra các giống cây trồng, giống vật nuôi mới còn ít. Trong ngành trồng trọt và chế biến nông sản, FDI có xu hướng tập trung vào việc khai thác tiềm năng, nguồn lực sẵn có về đất đai, lao động... chưa có nhiều dự án tạo giống cây, giống con mới và nuôi, trồng, chế biến các loại rau, quả xuất khẩu có hàm lượng công nghệ cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện Việt Nam. FDI trong ngành trồng rừng và chế biến lâm sản chưa thật sự đạt hiệu quả như mong muốn, chưa mang lại lợi ích đáng kể cho nhà

đầu tư, Nhà nước và người lao động. Các dự án chế biến lâm sản, nhất là chế biến gỗ chi tập trung sử dụng nguồn nguyên liệu nhập khẩu (80%). Trong khi đó hàng năm nước ta xuất thô gỗ ván dăm, gỗ nguyên liệu với khối lượng rất lớn. Mặt khác, do quy hoạch đất đai chưa tốt nên chưa đáp ứng được nhu cầu về đất của các nhà đầu tư, dẫn đến thiếu gỗ nguyên liệu cho chế biến. Nhiều nhà đầu tư phải tiến hành trồng rừng nguyên liệu ở một số nước khác và nhập khẩu trở lại Việt Nam phục vụ cho nhà máy chế biến. Việc khai thác, sử dụng đất đai của các dự án FDI trong lĩnh vực nông lâm nghiệp chưa thật sự có hiệu quả. Nhiều dự án trồng rừng chiếm diện tích đất khá lớn, song hiệu quả thực tế trên 1 ha sử dụng đất còn rất thấp. Một số dự án trồng rừng nguyên liệu, chế biến nông sản không mang lại hiệu quả, trong khi đó lại có khá nhiều dự án tác động nghiêm trọng đến cảnh quan, môi trường tự nhiên hoặc thậm chí có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng. FDI trong ngành nông nghiệp bị giảm do tập trung vào các dự án sản xuất giống mới, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng, nuôi các loài hải sản có giá trị kinh tế cao. Mặt khác, đầu tư trong ngành này giảm do trình độ nuôi trồng thuỷ sản, chế biến của các doanh nghiệp Việt Nam đã khá hơn đáp ứng được yêu cầu tiêu chuẩn của quốc tế và thị trường nhập khẩu. Như vậy, dòng vốn FDI vào ngành nông nghiệp Việt Nam chi chủ yếu khai thác các nguồn tài nguyên sẵn có mà chưa tập trung đầu tư nhằm phát huy hơn nữa các tiềm năng của đất nước.

- Về cơ cấu vốn FDI theo địa phương: Phân bố nguồn vốn FDI không đồng đều giữa các địa phương

Thực tế cho thấy, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các địa phương, vùng lãnh thổ. Hầu hết các dự án vẫn tập trung ở vùng kinh tế trọng điểm, vùng nguyên liệu, có điều kiện khí hậu thuận lợi để phát

triển nguồn nguyên liệu cho sản xuất. Vùng Đông Nam Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển thành vùng chuyên canh các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Tính đến năm hết năm 2015, hơn $\frac{1}{2}$ lượng vốn FDI trong nông nghiệp được dồn về khu vực này có điều kiện thuận lợi về khí hậu thoái nhưỡng, cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư, tập trung ở Đồng Nai, Bình Dương, Lâm Đồng, TP Hồ Chí Minh. Theo vùng sinh thái thì Đông Nam Bộ chiếm tỷ lệ đầu tư FDI cao nhất (28,7%), Tây Nguyên (21%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (17,1%) và Đồng bằng sông Cửu Long (17,1%), trong khi đầu tư FDI tác động rất hạn chế đến khu vực Trung Du và Miền núi phía Bắc (7,6%), Đồng bằng sông Hồng (8,2%). Tình trạng vốn FDI hạn chế ở các khu vực miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên đã hạn chế dịch chuyển cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn giữa các vùng, địa phương cũng như cho thấy chính sách thu hút FDI vào các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn chưa thực sự được coi trọng và thực hiện kém hiệu quả.

- Về đối tác đầu tư FDI: Đối tác đầu tư thiếu tính đa dạng

Tính đến hết năm 2015, đã có 60 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Hàn Quốc dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm là 7,32 tỷ USD, chiếm 36,2% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam; Hồng Kông đứng vị trí thứ hai với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm là 3 tỷ USD, chiếm 14,8% tổng vốn đầu tư; Singapore đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm là 2,79 tỷ USD, chiếm 13,8% tổng vốn đầu tư; tiếp theo là Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 4.

3.4. Nguyên nhân của những hạn chế

Thực trạng thu hút FDI vào khu vực nông nghiệp, nông thôn cho thấy còn nhiều hạn chế và yếu kém trong việc xây dựng chiến lược thu hút đầu tư, chiến lược xây dựng kết cấu hạ tầng

phục vụ phát triển nông nghiệp như đã nêu ở trên. Nguyên nhân của những bất cập này chủ yếu là:

Một là, do bất cập ở tầm chính sách vĩ mô. Các chính sách vĩ mô từ trước tới nay chủ yếu vẫn ủng hộ sự phát triển của các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu hoặc tạo ra cơ hội lợi nhuận lớn cho các ngành phi sản xuất, như: tài chính, chứng khoán, bất động sản nên các doanh nghiệp tư nhân lớn của Việt Nam cũng như các tập đoàn lớn của nước ngoài đều có mặt trong các ngành này. Có rất ít doanh nghiệp và các nhà đầu tư nước ngoài có tiếng tăm trên trường quốc tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Chính phủ chưa xây dựng được cơ chế khuyến khích mang tính hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp. Bên cạnh đó, công tác tổ chức hướng dẫn thủ tục, đến triển khai đầu tư chưa được làm tốt.

Hai là, kết cấu hạ tầng nông thôn còn rất nghèo nàn so với thành thị để đủ sức hấp dẫn nhà đầu tư. Điện cung cấp cho nông thôn mất thường xuyên và mới dùng để thắp sáng là chủ yếu, chưa phục vụ nhiều cho tưới tiêu, sản xuất. Nguồn cung cấp nước sạch cho sinh hoạt ở nông thôn vẫn còn thiếu, chưa nói đến hệ thống cung cấp nước cho sản xuất. Đặc biệt, mới chỉ có 43% diện tích cây rau màu và cây công nghiệp được tưới chủ động.

Ba là, khách quan thì đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn mặc dù có thể đem lại hiệu quả cao, nhưng cũng gặp rủi ro lớn về thời tiết, thị trường đầu vào và đầu ra. Tỷ lệ bảo hộ thực tế đối với nông sản quá thấp (dưới 3%) so với hàng công nghiệp (có khi lên tới 200%). Hệ thống bảo hiểm nông nghiệp hầu như chưa hoạt động, khiến nhà đầu tư ngần ngại khi đổ tiền vào lĩnh vực vốn nhạy cảm và nhiều rủi ro này.

Bốn là, đất đai của nước ta hiện nay rất manh mún và phần lớn do hộ nông dân giữ, trong khi nhà đầu tư nước ngoài cần diện tích

đất “sạch”, quy mô lớn để phát triển nông nghiệp hàng hóa lớn. Nhiều địa phương hy sinh nông nghiệp để phát triển công nghiệp và đô thị, trong khi đó chúng ta chưa quan tâm đúng mức tới bảo vệ môi trường. Vì vậy, quỹ đất nông nghiệp bị thu hẹp, nguồn nước bị ô nhiễm, làm giảm tính hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp.

Năm là, ngành nông nghiệp thiếu đi một chiến lược phát triển tổng thể mang tính liên ngành, liên vùng. Trong khi đó, đây lại là căn cứ quan trọng để xúc tiến đầu tư.

3.5. Giải pháp góp phần tăng cường thu hút vốn FDI vào ngành nông nghiệp của Việt Nam trong thời gian tới

Thứ nhất, cần có chính sách quảng bá, mời gọi các doanh nghiệp, đặc biệt là thu hút các nguồn vốn FDI cho khu vực nông nghiệp, nông thôn. Cùng với đó, cần thiết phải xây dựng một cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương để lựa chọn, để xuất các lĩnh vực, địa bàn ưu tiên đầu tư ngay từ khâu mời gọi và xúc tiến đầu tư. Cơ cấu ngành nghề trong khu vực nông nghiệp, nông thôn cũng cần được xem xét để đảm bảo sự phát triển chuyên môn hóa các ngành. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn cho những khu vực khó khăn, như: Tây Bắc, Tây Nguyên và vùng núi miền Trung... Có như vậy, Chính phủ mới điều tiết được các nguồn vốn FDI vào các địa bàn, lĩnh vực mong muốn. Đồng thời, các nhà đầu tư cũng có thể phát huy được thế mạnh của mình trong từng lĩnh vực, địa bàn để có các phương án đầu tư hiệu quả.

Thứ hai, cần sớm hoàn chỉnh quy hoạch và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lực lượng lao động trong khu vực nông nghiệp, trong đó cần quan tâm đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp FDI. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn phải xuất phát từ nhu cầu sử dụng lao động thực tế của các doanh nghiệp trên địa bàn và nhu cầu thực tế của người dân. Vì vậy, từng địa phương cần có những nghiên cứu

đánh giá để nắm bắt các nhu cầu cụ thể của từng nghề, nhóm nghề, vị trí công việc... của các doanh nghiệp, trong đó quan tâm đúng mức tới nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ ba, đổi mới về thể chế trong lĩnh vực nông nghiệp, nhất là chính sách đất đai, phát triển kết cấu hạ tầng... Đối với chính sách về đất đai, cần nghiên cứu để thời gian thuê đất của các doanh nghiệp được kéo dài hơn, tiền thuê đất nên có những ưu đãi không chỉ các doanh nghiệp trong nước mà còn đối với các doanh nghiệp FDI. Những địa bàn khó khăn về điều kiện kết cấu hạ tầng, thị trường cần có chính sách ưu đãi thoả đáng, như: khu vực miền núi phía Bắc, khu vực Tây Nguyên... Bên cạnh đó, những chính sách khác như: chính sách thuế, hỗ trợ xuất khẩu đối với những sản phẩm nông nghiệp của các doanh nghiệp FDI cũng cần được quan tâm.

Ngoài ra, cần có những biện pháp để giải quyết tốt vấn đề năng lượng tại khu vực nông thôn hiện nay. Có thể thấy rằng, hầu hết các khu vực nông thôn ở Việt Nam đều trong tình trạng thiếu điện hoặc nguồn điện không ổn định. Bên cạnh đó, chi phí sử dụng điện tại các khu vực ở nông thôn vẫn đang phải chịu cao hơn so với khu vực thành thị. Với địa bàn nông thôn rộng lớn, chi phí đầu tư cho hạ tầng ngành điện tăng đã làm cho giá điện tăng. Đây cũng là vấn đề làm cho khu vực nông nghiệp, nông thôn mất lợi thế hơn trong việc thu hút các nguồn vốn FDI.

Thứ tư, cần có các chính sách và chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm rủi ro cho các sản phẩm nông nghiệp. Điều này sẽ tạo động lực quan trọng để các nguồn vốn của các doanh nghiệp, nhà đầu tư mạnh dạn bơm vốn, yên tâm đầu tư, chuyên giao kỹ thuật, thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Thứ năm, khu vực nông thôn hiện nay vẫn còn thiếu quy hoạch chi tiết cho các khu vực phát triển nông nghiệp của các địa phương.

Hầu hết các sản phẩm nông nghiệp từ các địa phương trên cả nước phần lớn còn phát triển tự phát. Điều này gây lúng túng cho các nhà đầu tư khi muốn thực hiện các hoạt động đầu tư vào khu vực này. Do vậy, các cơ quan quản lý và các địa phương cần sớm có quy hoạch vùng nguyên liệu, quy hoạch đối tượng trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề truyền thống... một cách có hệ thống và được công khai, minh bạch để làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn thực hiện đầu tư được dễ dàng.

Thứ sáu, cần tăng cường công tác truyền thông để các nhà đầu tư nước ngoài nắm bắt đầy đủ các thông tin và những định hướng về chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với hoạt động đầu tư tại khu vực nông nghiệp, nông thôn. Điều này sẽ góp phần khẳng định chính sách nhất quán của Nhà nước trong việc đảm bảo tính pháp lý về quyền lợi của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư nước ngoài trong khu vực này.

IV. KẾT LUẬN

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, mức tích lũy cho đầu tư còn thấp. Vì vậy, tận dụng nguồn lực đầu tư trực tiếp nước ngoài cho sự phát triển của nền kinh tế nói chung và của ngành nông nghiệp nói riêng là rất cần thiết. Để tận dụng được cơ hội, ngành nông nghiệp cần thay đổi chính sách khuyến khích và thúc đẩy đầu tư; đồng thời, cần có một chiến lược, định hướng dài hạn thu hút vốn đầu tư nước ngoài; tập trung nâng cao hiệu quả và chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, từng sản phẩm để có thể tăng sức hấp dẫn của nông nghiệp Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013). *Ký yếu Hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*. Hà Nội.
2. Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn (2015). *Báo cáo thuyết minh chi tiết và đánh giá tác động dự thảo nghị định về chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp*. Hà Nội.

3. Phạm Thị Bích Ngọc (2014). Giải cơn khát vốn FDI cho nông nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Con số và Sự kiện* 10/2014, Hà Nội.

4. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương,

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Dự án VIE/ 01/021. *Báo cáo đánh giá chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài từ góc độ phát triển kinh tế bền vững*. Hà Nội.

ATTRACTING FOREIGN DIRECT INVESTMENT (FDI) IN AGRICULTURE IN VIETNAM: SITUATION AND SOLUTIONS

Nguyen Thi Mai Huong

Vietnam National University of Forestry

SUMMARY

There has been enormous potentials and advantages to develop in agriculture, however it is increasingly difficult to attract capital inflows of FDI. Which has caused low international capital flows and not commensurate with the sector's potential. This study assessed the situation of attracting foreign direct investment into the agricultural sector in Vietnam by using contents including: the scale of FDI, capital structure in agriculture, investment, investment forms, investment sources and local investees. After that the research indicated reasons for difficulties and limitations of attracting FDI in agriculture, as well as proposed some policies and measures to attract international investment funds in agriculture in Vietnam.

Keywords: Agricultural, Economic growth, FDI, foreign direct investment.

Ngày nhận bài : 09/01/2017

Ngày phản biện : 15/01/2017

Ngày quyết định đăng : 25/01/2017